

Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

FAHASA

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP.HCM

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| - Bảng cân đối kế toán riêng | 4 - 7 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 - 8 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 - 9 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 10 - 27 |



• 13
• 14
• 15
• 16
• 17
• 18
• 19
• 20
• 21
• 22
• 23
• 24
• 25
• 26
• 27
• 28
• 29
• 30
• 31
• 32
• 33
• 34
• 35
• 36
• 37
• 38
• 39
• 40
• 41
• 42
• 43
• 44
• 45
• 46
• 47
• 48
• 49
• 50
• 51
• 52
• 53
• 54
• 55
• 56
• 57
• 58
• 59
• 60
• 61
• 62
• 63
• 64
• 65
• 66
• 67
• 68
• 69
• 70
• 71
• 72
• 73
• 74
• 75
• 76
• 77
• 78
• 79
• 80
• 81
• 82
• 83
• 84
• 85
• 86
• 87
• 88
• 89
• 90
• 91
• 92
• 93
• 94
• 95
• 96
• 97
• 98
• 99
• 100

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2025, kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 05 năm 2022 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 127.514.620.000 VND, tương đương 12.751.462 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần)

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2025 là : 127.514.620.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại : 60-62 Lê Lợi, Phường Sài Gòn, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại, dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. In sách báo, văn hóa phẩm, sản xuất văn phòng phẩm, sản xuất bao bì bằng giấy.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

- Công ty Cổ phần.

- Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: 6 trung tâm sách (Trung tâm sách Nguyễn Huệ, Trung tâm sách Xuân Thu, Trung tâm sách Phú Nhuận, Trung tâm sách Gia Định, Trung tâm sách Hà Nội, Trung tâm Thương mại điện tử) quản lý hệ thống 120 nhà sách, Trung tâm Công nghệ và Xí nghiệp in - VPP - bao bì Fahasa.

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

7. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị :

| | |
|---------------------|--------------------------------|
| Ông Phạm Minh Thuận | Chủ tịch Hội đồng Quản Trị |
| Ông Phạm Nam Thắng | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị |
| Bà Lê Thị Thu Huyền | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị |
| Bà Nguyễn Thị Phụng | Ủy viên |
| Bà Phạm Thị Hóa | Ủy viên |
| Bà Phạm Thị Thu Ba | Ủy viên |
| Ông Phạm Thanh Việt | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc :

| | |
|---------------------|---|
| Ông Phạm Nam Thắng | Phó Tổng Giám đốc thường trực, thực hiện nhiệm vụ Quyền Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thu Huyền | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Hóa | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Phụng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Cao Trọng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thu Huyền | Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Đức Hào | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Trương Thị Thu Hà | Thành viên BKS |
| Bà Huỳnh Thanh Tường Khanh | Thành viên BKS |

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty.

TP. HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Minh Thuận

TP. HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Nam Thắng

Số : 714/BCKT/TC/2025/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Về Báo cáo Tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2025
của Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM****Kính gửi:**

- Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát Hành Sách Tp. Hồ Chí Minh, được lập ngày 11/08/2025, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2025 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2025 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

**LÊ KIM NGỌC**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.711.408.054.929 | 1.389.646.896.569 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 106.733.297.589 | 90.696.414.866 |
| 1. Tiền | 111 | | 106.733.297.589 | 90.696.414.866 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 404.524.464.227 | 369.705.464.227 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 404.524.464.227 | 369.705.464.227 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 246.368.500.142 | 160.965.390.485 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 147.283.945.966 | 119.113.375.359 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 37.508.663.214 | 33.091.978.515 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | V.5 | 49.494.250.598 | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 12.210.816.414 | 8.889.212.661 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.7 | (129.176.050) | (129.176.050) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 950.478.242.971 | 765.228.981.991 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 950.478.242.971 | 765.228.981.991 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.303.550.000 | 3.050.645.000 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 3.303.550.000 | 3.050.645.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 66.194.519.994 | 66.137.715.746 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 32.363.096.344 | 29.865.293.076 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.10 | 32.363.096.344 | 29.865.293.076 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 30.180.390.650 | 32.621.389.670 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 20.631.060.650 | 23.060.809.670 |
| - Nguyên giá | 222 | | 139.493.810.854 | 139.326.951.399 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (118.862.750.204) | (116.266.141.729) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 9.549.330.000 | 9.560.580.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 12.982.239.360 | 12.982.239.360 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3.432.909.360) | (3.421.659.360) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.651.033.000 | 3.651.033.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.13 | 3.651.033.000 | 3.651.033.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.777.602.574.923 | 1.455.784.612.315 |

1729-
CÔNG TY
NGHĨA
HÀNG
TÀI CHÍNH VÀ
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HÀNG NĂM
T.P. HỒ

3
C
C
T
H
H
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.566.918.028.511 | 1.236.163.835.561 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.566.211.365.907 | 1.235.457.172.957 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 1.409.683.801.369 | 1.091.476.839.248 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 35.098.621.682 | 17.939.402.499 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 10.031.460.639 | 24.311.879.774 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.17 | 58.476.954.151 | 68.965.496.292 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 9.324.818.689 | 5.145.832.937 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.19 | 43.595.709.377 | 27.617.722.207 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 706.662.604 | 706.662.604 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.20 | 706.662.604 | 706.662.604 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 210.684.546.412 | 219.620.776.754 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 210.684.546.412 | 219.620.776.754 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 127.514.620.000 | 127.514.620.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 127.514.620.000 | 127.514.620.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 56.040.325.150 | 39.303.657.061 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 27.129.601.262 | 52.802.499.693 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.754.377.338 | 3.754.377.338 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 23.375.223.924 | 49.048.122.355 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.777.602.574.923 | 1.455.784.612.315 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Thị Ngọc Linh

Lê Thị Thu Huyền



Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
6 Tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 6 Tháng đầu năm 2025 | 6 Tháng đầu năm 2024 |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.946.387.084.953 | 1.787.407.199.411 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 5.236.704.459 | 3.952.934.174 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 1.941.150.380.494 | 1.783.454.265.237 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 1.455.221.732.428 | 1.321.828.845.730 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11) | 20 | | 485.928.648.066 | 461.625.419.507 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 10.215.856.574 | 12.587.775.971 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 730.788 | |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 420.204.588.025 | 401.203.599.052 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 47.099.349.959 | 45.685.060.221 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 28.839.835.868 | 27.324.536.205 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 379.253.194 | 742.904.719 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 59.157 | 371.299 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | 379.194.037 | 742.533.420 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40) | 50 | | 29.219.029.905 | 28.067.069.625 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 5.843.805.981 | 5.613.413.925 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52) | 60 | | 23.375.223.924 | 22.453.655.700 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

TP. HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Huỳnh Thị Ngọc Linh

Lê Thị Thu Huyền

Phạm Minh Chuẩn



King's College London

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 Tháng đầu năm 2025

| Đơn vị tính: VND | | | | |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 6 Tháng đầu năm 2025 | 6 Tháng đầu năm 2024 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác | 01 | | 1.525.361.595.946 | 1.436.747.744.247 |
| 2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV | 02 | | (1.254.758.840.678) | (1.259.849.518.918) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (83.196.132.846) | (81.626.382.567) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (14.508.787.389) | (13.409.767.941) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 8.997.020.211 | 10.894.515.924 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (125.804.613.120) | (111.736.077.163) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 20 | | 56.090.242.124 | (18.979.486.418) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (111.625.000) | (703.990.954) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (370.549.000.000) | (240.730.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 335.730.000.000 | 265.500.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10.179.019.999 | 12.557.239.472 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (24.751.605.001) | 36.623.248.518 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (15.301.754.400) | (15.301.754.400) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (15.301.754.400) | (15.301.754.400) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 16.036.882.723 | 2.342.007.700 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 90.696.414.866 | 44.537.324.919 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 106.733.297.589 | 46.879.332.619 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Ngọc Linh

Lê Thị Thu Huyền



Phạm Minh Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 05 năm 2022 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 127.514.620.000 VND, tương đương 12.751.462 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần)

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2025 là : 127.514.620.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại : 60-62 Lê Lợi, Phường Sài Gòn, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại, dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. In sách báo, văn hóa phẩm, sản xuất văn phòng phẩm, sản xuất bao bì bằng giấy.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.****6. Tổng số lao động : Tại ngày 30/06/2025: 2.120 người ;****31/12/2024: 2.230 người**

Trong đó: - Nhân viên gián tiếp (chuyên môn, nghiệp vụ quản lý): 30/06/2025: 420 người , 31/12/2024: 450 người,

- Nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: 30/06/2025: 1.700 người , 31/12/2024: 1.780 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

IV Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tiền***

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.2 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Trong năm, Công ty chưa áp dụng trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2025**

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

511729
CÔNG TY
TNHH
VU T
HÌNH KẾ
KIỂM T
PHÍA N
- T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách, chính sách bán hàng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------|----------------|
| Tiền | | |
| 1.1 Tiền mặt (TK 111) | 741.395.047 | 3.288.566.082 |
| - Văn phòng | 199.959.636 | 186.497.939 |
| - TT Sách Nguyễn Huệ | 32.429.743 | 891.107.566 |
| - TT Sách Xuân Thu | 222.213.083 | 651.689.574 |
| - TT Sách Phú Nhuận | 134.191.998 | 622.779.816 |
| - TT Sách Gia Định | 74.864.039 | 729.291.106 |
| - TT Sách Hà Nội | 63.686.312 | 197.538.308 |
| - Trung tâm thương mại điện tử | 8.578.000 | - |
| - Xí nghiệp in-VPP-bao bì Fahasa | 5.472.236 | 9.661.773 |
| 1.2 Tiền gửi ngân hàng (TK 112) | 105.991.902.542 | 87.407.848.784 |
| Tiền gửi VND | 105.216.926.934 | 87.034.642.246 |
| Tiền gửi ngoại tệ | 774.975.608 | 373.206.538 |
| Tổng cộng (1.1)+(1.2) | 106.733.297.589 | 90.696.414.866 |

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá trị gốc | Giá trị ghi sổ | Giá trị gốc | Giá trị ghi sổ |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: | | | | |
| 2. Ngắn hạn: | 404.524.464.227 | 404.524.464.227 | 369.705.464.227 | 369.705.464.227 |
| Cộng (2) | 404.524.464.227 | 404.524.464.227 | 369.705.464.227 | 369.705.464.227 |

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Số cuối quý | | | Số đầu năm | | |
|--|---------------|----------------|----------|---------------|----------------|----------|
| | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO | 3.651.033.000 | 3.651.033.000 | | 3.651.033.000 | 3.651.033.000 | |
| Cộng | 3.651.033.000 | 3.651.033.000 | | 3.651.033.000 | 3.651.033.000 | |

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)

| Phải thu khách hàng ngắn hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Văn phòng | 10.631.676.332 | 23.433.168.430 |
| - TT Sách Nguyễn Huệ | 9.513.613.558 | 4.872.327.691 |
| - TT Sách Xuân Thu | 38.970.762.539 | 19.208.569.012 |
| - TT Sách Phú Nhuận | 4.189.290.302 | 4.961.799.080 |
| - TT Sách Gia Định | 9.803.426.525 | 7.903.669.834 |
| - TT Sách Hà Nội | 46.690.093.813 | 40.266.706.617 |
| - Trung tâm thương mại điện tử | 6.594.334.138 | 3.394.448.197 |
| - Xí nghiệp in-VPP-bao bì Fahasa | 20.890.748.759 | 15.072.686.498 |
| Cộng | 147.283.945.966 | 119.113.375.359 |

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

| Trả trước cho người bán ngắn hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| - Văn phòng | 37.337.032.903 | 31.754.107.788 |
| - TT Sách Nguyễn Huệ | 61.118.928 | 71.588.746 |
| - TT Sách Phú Nhuận | 52.000.000 | 764.111.600 |
| - TT Sách Gia Định | 9.193.782 | - |
| - TT Sách Hà Nội | 25.356.163 | 35.622.243 |
| - Trung tâm thương mại điện tử | 23.961.438 | 450.273.138 |
| - Xí nghiệp in-VPP-bao bì Fahasa | - | 16.275.000 |
| Cộng | 37.508.663.214 | 33.091.978.515 |

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|----------------|------------|
| | 49.494.250.598 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
6 Tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

| V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng | | PHẢI THU KHÁC | | | |
|---|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| | - <u>Phải thu khác (TK 1388)</u> | <u>8.777.159.725</u> | | <u>8.768.578.161</u> | |
| | Công ty TNHH Thu Phí Tự động VETC | 21.200.723 | | 12.641.159 | |
| | Tạm ứng thuê kho MB QN, BD | 500.000 | | 500.000 | |
| | Công ty Bảo hiểm TP.HCM | 8.755.437.002 | | 8.755.437.002 | |
| | Khác | 22.000 | | - | |
| | - <u>Tam ứng (TK 141)</u> | <u>3.433.656.689</u> | | <u>120.634.500</u> | |
| | Văn phòng công ty: | 241.404.500 | | 120.634.500 | |
| | TT Sách Nguyễn Huệ | 1.046.121.257 | | - | |
| | TT Sách Xuân Thu | 241.407.599 | | - | |
| | TT Sách Phú Nhuận | 750.112.029 | | - | |
| | TT Sách Gia Định | 921.356.530 | | - | |
| | TT Sách Hà Nội | 221.854.774 | | - | |
| | Trung tâm thương mại điện tử | 11.400.000 | | - | |
| | Cộng | <u>12.210.816.414</u> | | <u>8.889.212.661</u> | |
| 10. | Phải thu dài hạn khác | | | | |
| | - <u>Thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 2442)</u> | <u>32.363.096.344</u> | | <u>29.865.293.076</u> | |
| | + Đặt cọc tiền thuê mặt bằng | 29.989.540.428 | | 28.808.840.222 | |
| | + Ký quỹ mở L/C thanh toán | 2.143.374.184 | | 816.156.122 | |
| | + Đặt cọc ký quỹ sử dụng điện + viễn thông | 230.181.732 | | 240.296.732 | |
| | Cộng | <u>32.363.096.344</u> | | <u>29.865.293.076</u> | |
| 7. | NỢ XẤU | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
| | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 2293) : | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | - Công ty Đào tạo Ngoại Ngữ Thông Minh (TK 131) | (8.541.550) | | (8.541.550) | |
| | - Nguyễn Thị Hồng (TK 141) | (120.634.500) | | (120.634.500) | |
| | Cộng | <u>(129.176.050)</u> | | <u>(129.176.050)</u> | |
| 8. | HÀNG TỒN KHO | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | - <u>Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)- XN In</u> | <u>3.408.419.568</u> | | <u>3.328.004.715</u> | |
| | - <u>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)-Xí nghiệp in-VPP-bao bì Fahasa</u> | <u>8.837.550.177</u> | | <u>8.783.121.942</u> | |
| | - <u>Hàng hóa (TK 156)</u> | <u>938.232.273.226</u> | | <u>753.117.855.334</u> | |
| | + Văn phòng công ty | 32.905.845.195 | | 28.913.251.113 | |
| | + TT Sách Nguyễn Huệ | 159.284.183.386 | | 140.618.028.074 | |
| | + TT Sách Xuân Thu | 225.647.375.257 | | 173.960.273.467 | |
| | + TT Sách Phú Nhuận | 156.289.383.032 | | 127.498.327.565 | |
| | + TT Sách Gia Định | 142.260.472.525 | | 115.782.725.648 | |
| | + TT Sách Hà Nội | 221.845.013.829 | | 166.345.249.467 | |
| | Cộng | <u>950.478.242.971</u> | | <u>765.228.981.991</u> | |
| | Ghi Chú: | | | | |
| | - Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có. | | | | |
| | - Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có. | | | | |
| | - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có. | | | | |
| 9. | CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242) | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
| | Chi phí trả trước ngắn hạn | 3.303.550.000 | | 3.050.645.000 | |
| | - Chi phí trả trước mặt bằng các nhà sách | 3.142.150.000 | | 3.050.645.000 | |
| | - Chi phí dịch vụ sử dụng phần mềm | 48.000.000 | | - | |
| | - Phí dịch vụ JBP tháng 7 | 41.400.000 | | - | |
| | - Phí bookclub tháng 7 | 72.000.000 | | - | |
| | Cộng : | <u>3.303.550.000</u> | | <u>3.050.645.000</u> | |

011729
ÔNG TY
TNHH
H VU TU
HÌNH KẾ
KIỂM TO
PHÍA NAM
T.P.HC

0
C
C
H
T
H
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|--------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 38.374.367.278 | 50.275.171.428 | 25.925.452.178 | 24.655.766.315 | 96.194.200 | 139.326.951.399 |
| 2. Số tăng trong quý | | | | 166.859.455 | | 166.859.455 |
| - Mua trong quý | | | | 166.859.455 | | 166.859.455 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Số giảm trong quý | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối quý | 38.374.367.278 | 50.275.171.428 | 25.925.452.178 | 24.822.625.770 | 96.194.200 | 139.493.810.854 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 26.497.138.142 | 44.654.182.224 | 24.019.148.085 | 20.999.479.078 | 96.194.200 | 116.266.141.729 |
| 2. Khấu hao trong quý | 356.316.870 | 896.957.656 | 595.484.299 | 747.849.650 | | 2.596.608.475 |
| - Khấu hao trong quý | 356.316.870 | 896.957.656 | 595.484.299 | 747.849.650 | | 2.596.608.475 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Giảm trong quý | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối quý | 26.853.455.012 | 45.551.139.880 | 24.614.632.384 | 21.747.328.728 | 96.194.200 | 118.862.750.204 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 11.877.229.136 | 5.620.989.204 | 1.906.304.093 | 3.656.287.237 | | 23.060.809.670 |
| 2. Tại ngày cuối quý | 11.520.912.266 | 4.724.031.548 | 1.310.819.794 | 3.075.297.042 | | 20.631.060.650 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.824.470.587 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 9.523.080.000 | 3.459.159.360 | 12.982.239.360 |
| 2. Số tăng trong quý | | | |
| - Mua trong quý | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | |
| - Tăng khác | | | |
| 3. Số giảm trong quý | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| - Giảm khác | | | |
| 4. Số dư cuối quý | 9.523.080.000 | 3.459.159.360 | 12.982.239.360 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 3.421.659.360 | 3.421.659.360 |
| 2. Khấu hao trong quý | | 11.250.000 | 11.250.000 |
| - Khấu hao trong quý | | 11.250.000 | 11.250.000 |
| - Tăng khác | | | |
| 3. Giảm trong quý | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | |
| - Giảm khác | | | |
| 4. Số dư cuối quý | | 3.432.909.360 | 3.432.909.360 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 9.523.080.000 | 37.500.000 | 9.560.580.000 |
| 2. Tại ngày cuối quý | 9.523.080.000 | 26.250.000 | 9.549.330.000 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.779.159.360 VNĐ (Phần mềm máy vi tính, không kể quyền sử dụng đất không khấu hao)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

Đơn vị tính: VND

| 14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn: | | | | |
| - Văn phòng | 545.620.868.203 | 545.620.868.203 | 454.238.849.471 | 454.238.849.471 |
| - TT Sách Nguyễn Huệ | 175.279.213.784 | 175.279.213.784 | 129.449.632.447 | 129.449.632.447 |
| - TT Sách Xuân Thu | 137.792.851.073 | 137.792.851.073 | 96.866.287.040 | 96.866.287.040 |
| - TT Sách Phú Nhuận | 167.197.082.248 | 167.197.082.248 | 122.855.992.522 | 122.855.992.522 |
| - TT Sách Gia Định | 150.826.463.229 | 150.826.463.229 | 107.966.051.524 | 107.966.051.524 |
| - TT Sách Hà Nội | 163.582.339.446 | 163.582.339.446 | 138.224.120.959 | 138.224.120.959 |
| - Trung tâm thương mại điện tử | 51.120.100.334 | 51.120.100.334 | 31.519.446.205 | 31.519.446.205 |
| - Xí nghiệp in-VPP-bao bì Fahasa | 18.264.883.052 | 18.264.883.052 | 10.356.459.080 | 10.356.459.080 |
| Cộng | 1.409.683.801.369 | 1.409.683.801.369 | 1.091.476.839.248 | 1.091.476.839.248 |
| 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn: | | | | |
| - Văn phòng | | 19.616.207.098 | | 13.278.151.698 |
| - TT Sách Nguyễn Huệ | | 1.922.736.781 | | 649.368.817 |
| - TT Sách Xuân Thu | | 5.294.306.601 | | 877.644.125 |
| - TT Sách Phú Nhuận | | 297.915.409 | | 39.272.000 |
| - TT Sách Gia Định | | 683.424.823 | | 22.153.000 |
| - TT Sách Hà Nội | | 6.235.246.074 | | 1.675.971.745 |
| - Xí nghiệp in-VPP-bao bì Fahasa | | 1.048.784.896 | | 1.396.841.114 |
| Cộng | | 35.098.621.682 | | 17.939.402.499 |
| 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC | Đầu năm | Số phải nộp trong quý | Đã nộp trong quý | Số cuối quý |
| Phải nộp | (1) | (2) | (3) | (4)=(1)+(2)-(3) |
| 16.1 + Thuế GTGT đầu ra trong nước (TK 3331) | 3.167.080.000 | 12.879.150.948 | 12.697.337.974 | 3.348.892.974 |
| Thuế GTGT đầu ra phát sinh | | 100.168.663.941 | | |
| Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra | | (60.554.904.150) | | |
| Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra (hàng bán bị trả lại) | | (26.734.608.843) | | |
| Đã nộp thuế | | | 12.697.337.974 | |
| 16.2 + Thuế GTGT nhập khẩu (TK 33312) | - | 1.588.931.310 | 1.588.931.310 | - |
| 16.3 + Thuế nhập khẩu (TK 3333) | - | 750.338.835 | 750.338.835 | - |
| 16.4 + Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334) | 14.471.979.389 | 5.843.805.981 | 14.508.787.389 | 5.806.997.981 |
| 16.5 + Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335) | 6.672.820.385 | 4.776.284.014 | 10.573.534.715 | 875.569.684 |
| 16.6 + Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337) | - | 1.728.180.432 | 1.728.180.432 | - |
| Cộng (16.1+16.2+....+16.6) | 24.311.879.774 | 27.566.691.520 | 41.847.110.655 | 10.031.460.639 |

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

Đơn vị tính: VND

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| Đầu năm | Số được khấu trừ trong quý | Đã khấu trừ trong quý | Số cuối quý |
|--|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(1)+(3)-(2) |
| + Thuế GTGT đầu vào | - | 64.499.378.104 | 64.499.378.104 |
| Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ | | 64.499.378.104 | |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (phân bổ cho HĐKD không chịu thuế) | | 3.944.473.954 | |
| Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra | | 60.554.904.150 | |
| - Các loại thuế khác (TK 3338) | - | 640.840.700 | 640.840.700 |
| Cộng Các khoản thuế phải thu | - | 65.140.218.804 | 65.140.218.804 |

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG (TK 334)

- Phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối quý

58.476.954.151

58.476.954.151

Số đầu năm

68.965.496.292

68.965.496.292

(18);
(20).

PHẢI TRẢ KHÁC:

Số cuối quý

Số đầu năm

18. Phải trả ngắn hạn khác:

- Phải thu khác (TK 1388)

+ Vũ Thanh Mai

- Kinh phí công đoàn (TK 3382)

- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)

- Bảo hiểm y tế (TK 3384)

- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)

+ Ký quỹ đồng phục - VPCTY

+ Phải trả tiền cổ tức

+ Khoản phải trả BHXH- VPCT

+ Phải trả chi phí wifi

+ Phải trả chi phí khác

+ TTNH thu tiền cọc

Cộng:

1.800.000

1.800.000

4.703.172.827

3.016.981.017

540.659.821

236.625.948

825.579.076

318.400.000

478.206.030

23.975.770

1.800.000

697.276

2.500.000

9.324.818.689

1.800.000

1.800.000

4.352.097.689

1.407.048

-

-

790.528.200

305.800.000

455.172.235

23.975.770

1.800.000

937.695

2.842.500

5.145.832.937

20. Phải trả dài hạn khác:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 3442)

+ Phải trả tiền đặt cọc mua máy in

+ Ký quỹ hợp tác kinh doanh

+ Ký quỹ hoạt động khác

Cộng:

706.662.604

20.000.000

500.625.000

186.037.604

706.662.604

706.662.604

20.000.000

500.625.000

186.037.604

706.662.604

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI (TK 353)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng

Số cuối quý

43.595.709.377

43.595.709.377

Số đầu năm

27.617.722.207

27.617.722.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

Đơn vị tính: VND

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
|---|------------------------------------|----------------------|--|-----------------------|-------------------------|
| | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng |
| A | (1) | (2) | (3) | (4) | (6)=(1)+(2)+(3)+(4) |
| a. Số dư đầu năm trước | 127.514.620.000 | - | 51.401.554.464 | 22.573.265.996 | 201.489.440.460 |
| - Tăng trong năm | - | - | 56.698.999.555 | 16.730.391.065 | 73.429.390.620 |
| Trong đó: | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | 56.698.999.555 | - | 56.698.999.555 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 16.730.391.065 | 16.730.391.065 |
| - Giảm trong năm | - | - | (55.298.054.326) | - | (55.298.054.326) |
| Trong đó: | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | (16.730.391.065) | - | (16.730.391.065) |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (15.615.031.661) | - | (15.615.031.661) |
| + Chia cổ tức | - | - | (22.952.631.600) | - | (22.952.631.600) |
| + Giảm khác | - | - | - | - | - |
| b. Số dư đầu năm nay | 127.514.620.000 | - | 52.802.499.693 | 39.303.657.061 | 219.620.776.754 |
| - Tăng trong năm | - | - | 23.375.223.924 | 16.736.668.089 | 40.111.892.013 |
| Trong đó: | - | - | - | - | - |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong 6 tháng đầu năm nay | - | - | 23.375.223.924 | - | 23.375.223.924 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển năm trước | - | - | - | 16.736.668.089 | 16.736.668.089 |
| - Giảm trong năm | - | - | (49.048.122.355) | - | (49.048.122.355) |
| Trong đó: | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | (16.736.668.089) | - | (16.736.668.089) |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (17.009.699.866) | - | (17.009.699.866) |
| + Chia cổ tức | - | - | (15.301.754.400) | - | (15.301.754.400) |
| c. Số dư cuối năm nay | 127.514.620.000 | - | 27.129.601.262 | 56.040.325.150 | 210.684.546.412 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

Đơn vị tính: VND

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của Nhà nước | 30,5% | 38.888.480.000 | 38.888.480.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 69,5% | 88.626.140.000 | 88.626.140.000 |
| Cộng | 100% | 127.514.620.000 | 127.514.620.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 127.514.620.000 | 127.514.620.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 127.514.620.000 | 127.514.620.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 127.514.620.000 | 127.514.620.000 |

d) Cổ phiếu (cổ phần)

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã đăng ký phát hành | 12.751.462 | 12.751.462 |
| - Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã bán ra công chúng | 12.751.462 | 12.751.462 |
| + Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông | 12.751.462 | 12.751.462 |
| + Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu (cổ phần) được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông | | |
| + Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đang lưu hành | 12.751.462 | 12.751.462 |
| + Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông | 12.751.462 | 12.751.462 |
| + Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

| | |
|---|----------------|
| - Cổ tức đã công bố trong kỳ kế toán năm: | 22.952.631.600 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có. | |

d) Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 56.040.325.150 | 39.303.657.061 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 43.595.709.377 | 27.617.722.207 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| a Tài sản thuê ngoài | | |
| b Tài sản nhận giữ hộ | | |
| c Ngoại tệ các loại | | |
| Trong đó: | | |
| - Ngoại tệ USD | USD 27.963,75 | USD 5.075,63 |
| - Ngoại tệ GBP | GBP 227,54 | GBP 151,74 |
| - Ngoại tệ EUR | EUR 0,98 | EUR 1,00 |
| - Ngoại tệ AUD | AUD 2.317,58 | AUD 15.002,88 |
| d Vàng tiền tệ | | |
| đ Nợ khó đòi đã xử lý | 1.845.039.033 | 1.845.039.033 |
| e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán. | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Đơn vị tính: VND

| | 6 Tháng đầu năm 2025 | 6 Tháng đầu năm 2024 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 1.946.387.084.953 | 1.787.407.199.411 |
| Cộng | 1.946.387.084.953 | 1.787.407.199.411 |
| 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521) | | |
| + Chiết khấu thương mại | 72.746.000 | 315.225.000 |
| + Giảm giá hàng bán | 153.199.906 | |
| + Hàng bán bị trả lại | 5.010.758.553 | 3.637.709.174 |
| Cộng | 5.236.704.459 | 3.952.934.174 |
| 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632) | | |
| - Giá vốn của hàng bán | 1.455.221.732.428 | 1.321.828.845.730 |
| Cộng | 1.455.221.732.428 | 1.321.828.845.730 |
| 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515) | | |
| - Lãi tiền gửi | 10.179.019.999 | 12.557.239.472 |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 36.836.575 | 30.536.499 |
| Cộng | 10.215.856.574 | 12.587.775.971 |
| 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635) | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 730.788 | - |
| Cộng | 730.788 | |
| (6); (7) CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642) | | |
| 6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 420.204.588.025 | 401.203.599.052 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng : | | |
| + Chi phí lương nhân viên bán hàng | 233.376.108.920 | 225.241.543.595 |
| - Các khoản Chi phí bán hàng khác | 186.828.479.105 | 175.962.055.457 |
| 7. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 47.099.349.959 | 45.685.060.221 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | | |
| + Chi phí lương nhân viên quản lý | 35.136.439.272 | 31.027.476.527 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 11.962.910.687 | 14.657.583.694 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Đơn vị tính: VND

| | 6 Tháng đầu năm 2025 | 6 Tháng đầu năm 2024 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| 8. THU NHẬP KHÁC (TK 711) | | |
| - Thu bán thanh lý TSCĐ, CCDC | 92.049.609 | 95.203.704 |
| - Thu tiền bán giấy vụn | - | 36.935.185 |
| - Các khoản khác | 287.203.585 | 610.765.830 |
| Cộng | 379.253.194 | 742.904.719 |
| 9. CHI PHÍ KHÁC (TK 811) | 6 Tháng đầu năm 2025 | 6 Tháng đầu năm 2024 |
| - Khác | 59.157 | 371.299 |
| Cộng | 59.157 | 371.299 |
| 10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | 6 Tháng đầu năm 2025 | 6 Tháng đầu năm 2024 |
| a) <u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u> | 29.219.029.905 | 28.067.069.625 |
| b) <u>Khoản thu nhập loại trừ không phải tính thuế TNDN</u> | - | - |
| c) <u>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</u> | - | - |
| d) <u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản điều chỉnh của toàn công ty</u> <u>= (a) - (b) + (c)</u> | 29.219.029.905 | 28.067.069.625 |
| e) <u>Chi phí thuế TNDN hiện hành</u> <u>(= (d) x 20%)</u> | 5.843.805.981 | 5.613.413.925 |
| Cộng | 5.843.805.981 | 5.613.413.925 |
| 11. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ | 6 Tháng đầu năm 2025 | 6 Tháng đầu năm 2024 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.491.928.915.302 | 1.357.583.319.447 |
| - Chi phí nhân công | 285.406.576.320 | 272.148.561.484 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.607.858.475 | 6.377.956.753 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 174.932.136.764 | 159.778.670.495 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 33.277.270.553 | 37.900.600.619 |
| Cộng | 1.988.152.757.414 | 1.833.789.108.798 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : 0 VNĐ
- Số tiền đã trả gốc vay trong kỳ : 0 VNĐ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan:

a. Các bên liên quan

- Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO

Mối quan hệ

Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tại ngày 30/06/2025, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

| Tên | Quan hệ | Giao dịch | Số tiền (VNĐ) |
|--|---------|------------------------------|---------------|
| Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | | Thù lao 6 tháng đầu năm 2025 | 1.014.000.000 |

- Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:
 - Không phát sinh.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

e Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| Tại ngày 30/06/2025 | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Phải trả cho người bán | 1.409.683.801.369 | - |
| Người mua trả tiền trước | 35.098.621.682 | - |
| Phải trả người lao động | 58.476.954.151 | - |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 9.324.818.689 | 706.662.604 |
| Cộng | 1.512.584.195.891 | 706.662.604 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

011729
CÔNG TY
TNHH
H VU TUV
HINH KET
KIEM TO
PHIA NAM
T.P HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2025

f. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

g. **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

h. **Độ nhạy của ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì trong năm các giao dịch bằng ngoại tệ nhỏ.

6. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Đến ngày 30/06/2025, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

7. **Thông tin về số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng 6 tháng đầu năm 2024, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2024 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Huỳnh Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Huyền

TP. HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2025
Chủ tịch HĐQT



Phạm Minh Thuận

